MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Báo cáo Kiểm toán	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-34
Bảng cân đối kế toán	*6-8*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*9*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*10-11*
Thuyết minh báo cáo tài chính	*12-34*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 3 ngày 20 tháng 07 năm 2010) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	162.000.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2012	162.000.000.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	16.200.000

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn hóa chất Việt Nam	1A Tràng Tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	8.262.000	51,00
2	Các cổ đông khác		7.938.000	49,00
	Cộng		16.200.000	100

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
2. Ông Mai Chiến Thắng	Uỷ viên
3. Ông Nguyễn Quang Hào	Uỷ viên
4. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Uỷ viên
5. Bà Đào Thị Hoa	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Mai Chiến Thắng

Số : 171/2012 / VPA-BCTC

Ngày : 13 tháng 08 năm 2012

Nơi nhận : **Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Số 231, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Kính gửi : **Cổ đông , Hội đồng Quản trị**

Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Về việc **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

: **về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là ''Công ty'') được lập ngày 11 tháng 8 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Việt
Số 10 ngõ 462, đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội
[T] (844) 6288 3366 [F] (844) 3761 5599 [E] vpa@vpaudit.vn
vpaudit.vn / vpaudit.net

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã:

- phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012,
- phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Trương Mai Quân Chứng chỉ KTV số: 0399/KTV	**Nguyễn Thị Ngọc Phương** Chứng chỉ KTV số: 0810/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**458.745.231.736**	**477.344.360.808**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.01	**16.774.089.228**	**15.252.494.850**
1	Tiền	111		16.774.089.228	15.252.494.850
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**122.450.766.067**	**98.056.842.261**
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	117.304.287.522	75.287.621.066
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	7.299.114.974	25.066.857.997
5	Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.213.085.306	970.455.100
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.365.721.735)	(3.268.091.902)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**315.007.950.253**	**357.435.280.105**
1	Hàng tồn kho	141	V.05	315.007.950.253	357.435.280.105
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.512.426.188**	**6.599.743.592**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.773.752	101.723.752
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.390.543.346	2.325.453.874
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06	-	2.112.313.900
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.003.109.090	2.060.252.066
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**167.071.497.583**	**183.168.708.380**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**155.465.021.087**	**171.523.096.624**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	105.520.977.473	120.503.833.490
	Nguyên giá	222		*522.952.235.388*	*523.352.040.640*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(417.431.257.915)*	*(402.848.207.150)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	46.053.597.550	47.139.960.695
	Nguyên giá	225		*69.648.363.607*	*68.986.599.814*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(23.594.766.057)*	*(21.846.639.119)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.638.754.584	3.646.431.772
	Nguyên giá	228		*3.703.723.022*	*3.703.723.022*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(64.968.438)*	*(57.291.250)*
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	251.691.480	232.870.667
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	***250***		**11.411.041.033**	**11.424.099.631**
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	11.411.041.033	11.424.099.631
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**195.435.463**	**221.512.125**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	195.435.463	221.512.125
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**625.816.729.319**	**660.513.069.188**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**399.729.776.947**	**446.904.585.945**
I	**Nợ ngắn hạn**	***310***		**372.715.983.125**	**420.137.925.676**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	284.349.547.669	365.552.031.127
2	Phải trả cho người bán	312	V.15	39.821.101.133	30.512.731.618
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	7.142.480.900	4.918.339.353
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	6.028.446.159	3.195.407.288
5	Phải trả người lao động	315		7.387.121.324	4.921.965.466
6	Chi phí phải trả	316	V.18	12.788.036.453	5.493.534.888
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	11.140.441.127	990.521.320
11	Quĩ khen thưởng phúc lợi	323		4.058.808.360	4.553.394.616
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**27.013.793.822**	**26.766.660.269**
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	25.728.044.833	24.506.525.255
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		735.748.989	967.558.853
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		550.000.000	1.292.576.161
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**226.086.952.372**	**213.608.483.243**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**225.885.968.936**	**213.280.535.631**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.077.889.526)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		30.327.559.358	30.219.597.614
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.347.734.245	6.239.772.501
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.209.640.169	14.898.019.878
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**200.983.436**	**327.947.612**
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		117.090.911	216.090.911
4	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		83.892.525	111.856.701
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**625.816.729.319**	**660.513.069.188**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.509.172.439	1.509.172.439
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		75.653,23	1.943,42

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thúy Lan	Đào Thị Hoa	Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1	**Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**01**	**VI.22**	**580.456.489.141**	**601.383.253.625**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.23**	**4.524.158.672**	**436.711.845**
	- Chiết khấu thương mại				
	- Giảm giá hàng bán			4.436.364	
	- Hàng bán bị trả lại			4.519.722.308	436.711.845
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp				
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.24**	**575.932.330.469**	**600.946.541.780**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.25	490.447.134.849	559.967.983.085
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**85.485.195.620**	**40.978.558.695**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	398.801.879	1.386.797.787
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.27	26.455.465.642	23.038.951.855
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*24.943.651.470*	*20.265.536.884*
8	Chi phí bán hàng	24		15.766.954.092	11.091.757.877
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.723.939.872	16.085.088.696
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)**	**30**		**25.937.637.893**	**(7.850.441.946)**
11	Thu nhập khác	31		1.051.296.520	541.619.276
12	Chi phí khác	32		674.927.049	35.197.256
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**376.369.471**	**506.422.020**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**26.314.007.364**	**(7.344.019.926)**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**VI.28**	**6.578.501.841**	
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**			
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**19.735.505.523**	**(7.344.019.926)**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.30**	**1.218**	

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tùng	Đào Thị Hoa	Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD**				
1	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*		***26.314.007.364***	***(7.344.019.926)***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	Khấu hao tài sản cố định	2		19.977.576.409	22.652.315.362
	Các khoản dự phòng	03		97.629.833	3.101.553.416
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			149.432.846
	Chi phí lãi vay	06		24.943.651.470	20.265.536.884
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***71.332.865.076***	***38.824.818.582***
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(24.499.500.135)	(67.662.993.320)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		42.427.329.852	12.953.753.268
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33.304.886.717	13.716.313.255
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.026.662	(89.954.119)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(24.209.705.399)	(19.651.092.774)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.737.823.254)	(940.689.164)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.345.099.470	9.251.340.740
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.885.125.580)	(13.527.104.102)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	**20**		**86.087.053.409**	**(27.125.607.634)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.204.379.575)	(13.863.642.348)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	162.090.909
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(301.339.223)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.058.598	19.587.776
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.862.223	740.274.366
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.500.458.754)**	**(13.243.028.520)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		355.426.203.386	463.197.860.069
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(433.106.335.364)	(419.384.238.690)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.379.708.299)	(5.730.725.085)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.160.000)	(11.933.546.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(83.065.000.277)**	**26.149.350.294**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.521.594.378**	**(14.219.285.860)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.252.494.850**	**27.681.302.639**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**16.774.089.228**	**13.462.016.779**

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thúy Lan	**Đào Thị Hoa**	**Mai Chiến Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Vốn điều lệ của Công ty là:	162.000.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2012	162.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đến ngày 30/06/2012, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.176 người trong đó Nhân viên quản lý là 189 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS 10).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa : Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang : Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử…

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất

kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt	2.006.941.501	3.903.557.052
Tiền gửi ngân hàng	14.767.147.727	11.348.937.798
Cộng	**16.774.089.228**	**15.252.494.850**

02. Phải thu khách hàng	30/06/2012	01/01/2012
Anh Kiệt - Lý Thịnh Hưng - Quảng Nam	209.713.830	
Công ty Cổ phần Hai Rê	3.037.688.765	
Công ty TNHH 1TV Hà Đức Vinh	387.429.117	
Công ty TNHH An Đạt (Sỹ)	1.109.031.315	27.370
Doanh nghiệp tư nhân Ba Đỗ	2.617.338.246	1.162.394.980
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Danh	2.029.742.672	1.906.879.154
Dương Ánh Hồng - Quảng Trị	452.288.380	532.779.980
Hiệu Lốp Minh Nên	653.693.973	653.693.973
Bùi Quang Thái	706.773.457	522.322.165
Bùi Thị Sen - Thanh Xuân	286.116.930	
Bùi Văn Tiến - Sông Mã - Sơn La	250.586.796	204.564.371
Chi nhánh Công ty CP ôtô TMT - Hưng Yên	3.666.399.963	
Chi nhánh Công ty CP ôtô Xuân Kiên VINAXUKI	1.010.976.843	75.556.975
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty CP Sông Đà	295.710.052	295.710.052
Công ty CP SX và TM Than Uông Bí	1.891.524.472	489.381.319
Công ty CP Thương Mại Vượng Nga	1.847.515.358	1.982.345.170
Công ty CP XNK TM&DV Trường An Gia	266.002.600	471.125.131
Công ty CP Xây lắp & DV Tổng hợp Hồng Hà	514.896.142	
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - V	344.404.025	288.118.129
Công ty CP ĐT & XD Quang Vinh - Than	663.313.417	410.402.467
Công ty CP ôtô An Thái CONECO - Thái	1.536.000.000	2.136.000.000
Công ty TNHH một thành viên Chiến Hà	322.244.495	322.244.495
Công ty TNHH 1TV VTVT&XD-VINACOMIN - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	244.223.974	
Công ty TNHH MTV SX&LR ôtô tải Chu	2.956.447.704	1.760.317.530
Công ty TNHH Máy Nông nghiệp Việt	1.449.799.978	3.009.999.840
Công ty TNHH một thành viên Ngọc Đô	425.718.324	
Công ty TNHH một thành viên Thống Nhất	701.358.240	461.348.690
Công ty TNHH Phong Lâm	1.344.466.883	2.204.287.909
Công ty TNHH Phạm Minh	239.389.326	58.530.626
Công ty TNHH Sao Mai Anh	28.804.571.450	10.505.101.337
Công ty TNHH TM Anh Vũ	642.849.653	1.221.679.258
Công ty TNHH TM DV&SX Lâm Oanh	1.267.850.157	227.267.919
Công ty TNHH TM Long Vinh	1.707.540.348	32.822.691
Công ty TNHH TM Phú Thịnh-H.Phòng	392.867.292	442.867.292
Công ty TNHH TM Việt Tiến	3.195.247.980	1.136.535.384
Công ty TNHH TMDV Loan Tuyết	3.788.682.845	4.063.129.805
Công ty TNHH TMDV Ngọc Hạnh	3.040.637.575	
Công ty TNHH Văn Đỗ-Nghệ An	351.794.820	
Công ty TNHH Đại Bình- Hải Phòng	547.234.286	130.075.390
Công ty TNHH Đại Minh Thịnh	499.129.357	
Cộng	**75.699.201.040**	**36.707.509.402**

Trang trước mang sang	**75.699.201.040**	**36.707.509.402**
Công ty TNHH ôtô Chiến Thắng-HP	2.487.829.769	2.741.918.029
Cục xe máy -Tổng cục kỹ thuật	2.134.619.916	
Cửa hàng phụ tùng xe máy Hồng	446.451.572	554.001.697
DNTN Hoàng Tình - TP Vinh	579.633.138	529.833.434
DNTN Lan Ngân - Hà nội	1.003.436.997	2.002.643.276
DNTN Tân Việt - Nam Định	230.138.700	
HTX Minh Thành - Thanh Hoá	5.058.066.577	618.790.376
Lê Văn Hiền - Hưng Yên	777.213.756	247.947.366
Nguyễn Công Trị - Thanh Xuân	354.709.913	
Nguyễn Khoa Toàn - Hà Tĩnh	469.345.637	511.740.505
Nguyễn Thị Bích Hạnh - Tuyên Quang	442.551.198	367.225.839
Nguyễn Thị Hương - Nghệ An	1.526.972.120	463.518.806
Nguyễn Viết Hà - Bắc Giang	755.498.168	609.523.621
Trương Như Tân - Nghệ An	424.039.902	459.949.091
Trần Thị Anh - Cao Bằng	632.984.274	375.229.004
Trần Thị Nhân - Thái Bình	408.961.102	171.468.633
Trần Văn Lộc - Nam Định	746.987.225	544.773.396
Trần Văn Phương Vĩnh Phúc	668.777.770	828.501.364
Tổng Công ty Đông Bắc	4.834.080.860	2.053.997.966
XK Công ty CP XD & TM Cường Thịnh	1.795.140.951	
XK Công ty TNHH Hiên Hùng	617.932.920	
ĐL Công ty TNHH Lốp & Phụ Tùng Trí	7.860.293.662	3.189.758.432
Đào Mạnh Quân - Thái Bình	204.798.001	
Đặng Trung Kiên - Thị xã Tuyên Quang	1.378.660.701	599.274.220
Đỗ Tiến Trường - Thái Bình	1.288.484.062	907.166.638
Lê Minh Nam - Đắc Lắc	179.786.617	407.162.918
Thành Phát Đắk Nông (C.Phượng)	194.101.388	291.102.027
Công ty CP Dũng Sơn - Hải Phòng	99.999.244	553.051.466
Công ty CP Đầu tư TM&Dịch vụ-VINAC		2.042.204.968
Công ty TMTH Hiếu Thiêm - Lào Cai	165.871.945	443.707.186
Công ty TNHH một Thành Viên DAP ViNaChem	178.200.000	279.999.500
Công ty TNHH Hương Lộc	191.952.548	230.249.142
Công ty TNHH INAX Việt Nam	142.560.000	570.240.000
Công ty TNHH Quốc Nam Lâm Đồng		1.809.785.056
Công ty TNHH TM&DV Lợi Cúc - Hoà Bình	3.992	379.603.217
Công ty TNHH TMDV Toàn An	166	7.021.648.186
DNTN TM Minh Ngọc - Cao Bằng	8.802.943	227.756.186
Nhà máy Z151 - Tổng Cục KỹThuật		1.114.798.000
XK ARMAZENS SALOMASCOMDEXAVIER	3.305.612	827.219.636
XK M/S.Rashel Tyre house-Bangl	31.908.913	610.052.537
ĐL DNTN Ngọc Lốp ô tô	335	228.547.335
Đặng Thị Thanh Hoà - Yên Bái		282.335.755
Phải thu các khách hàng khác	3.280.983.888	3.483.386.856
Cộng	**117.304.287.522**	**75.287.621.066**

03. Trả trước cho người bán	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Oanh XNK Cao su T/H SBR 1712	3.306.653.280	5.910.748.254
Oanh (Phòng XNK) than đen (TT)	511.895.957	11.671.085.136
Oanh PXNK Vật tư hoá chất	1.855.349.719	891.783.276
Công ty CP PT Hạ tầng P&P	218.644.000	
Oanh XNK Cao su T/H SBR 1502	1.084.722.240	
Công ty CP Thẩm Định Giá IVC Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Cục Xúc Tiến Thương Mại	5.000.000	5.000.000
Trạm quan trắc &PTMT Lao động	59.340.000	
Công ty TNHH Cơ khí TM Nhật Long	29.700.000	
Công ty CP ĐT&DV TM Nam Việt	13.200.000	
Các khoản ứng trước của các nhà cung cấp khác	164.609.778	6.538.241.331
Cộng	**7.299.114.974**	**25.066.857.997**

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Phải thu khác (Dư nợ)	1.213.085.306	970.455.100
Trong đó:		
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	*563.232.472*	*588.827.424*
Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	*439.604.309*	*312.445.226*
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	*184.043.890*	*64.993.060*
Phải thu các đối tượng khác	*26.204.635*	*4.189.390*
Cộng	**1.213.085.306**	**970.455.100**

05. Hàng tồn kho	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Nguyên vật liệu	160.296.907.452	203.495.382.447
Công cụ, dụng cụ	2.961.277.266	3.158.037.120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.089.115.220	11.559.580.428
Thành phẩm	143.944.028.424	135.443.664.943
Hàng hoá	1.333.144.317	3.293.532.294
Hàng gửi bán	383.477.574	485.082.873
Cộng	**315.007.950.253**	**357.435.280.105**

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	2.112.313.900
Cộng	-	**2.112.313.900**

07. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tạm ứng	1.480.432.900	537.575.876
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.522.676.190	1.522.676.190
Cộng	**3.003.109.090**	**2.060.252.066**

08. Tài sản cố định hữu hình (*chi tiết xem trang 33*)

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư tại 01/01/2012	**67.798.149.362**	**1.188.450.452**	**68.986.599.814**
2. Số tăng trong kỳ	3.051.208.070	504.977.273	3.556.185.343
Trong đó:			
- Thuê tài chính trong kỳ	*3.051.208.070*		*3.051.208.070*
- Tăng khác (i)		*504.977.273*	*504.977.273*
3. Số giảm trong kỳ	2.894.421.550	-	2.894.421.550
Trong đó:			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*1.404.720.622*		*1.404.720.622*
- Giảm khác	*1.489.700.928*		*1.489.700.928*
4. Số dư tại 30/06/2012	**67.954.935.882**	**1.693.427.725**	**69.648.363.607**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại 01/01/2012	**20.877.910.230**	**968.728.889**	**21.846.639.119**
2. Tăng trong kỳ	3.374.145.109	208.098.643	3.582.243.752
- Trích khấu hao trong kỳ	*3.374.145.109*	*73.800.028*	*3.447.945.137*
- Tăng khác (i)		*134.298.615*	*134.298.615*
3. Giảm trong kỳ	1.834.116.814	-	1.834.116.814
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*751.198.268*		*751.198.268*
- Giảm khác	*1.082.918.546*		*1.082.918.546*
4. Số dư tại 30/06/2012	**22.417.938.525**	**1.176.827.532**	**23.594.766.057**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Tại 01/01/2012	**46.920.239.132**	**219.721.563**	**47.139.960.695**
2. Tại 30/06/2012	**45.536.997.357**	**516.600.193**	**46.053.597.550**

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư tại 01/01/2012	**3.615.723.022**	**88.000.000**	**3.703.723.022**
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư tại 30/06/2012	**3.615.723.022**	**88.000.000**	**3.703.723.022**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại 01/01/2012		**57.291.250**	**57.291.250**
2. Tăng trong kỳ		7.677.188	7.677.188
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư tại 30/06/2012		**64.968.438**	**64.968.438**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Tại 01/01/2012	**3.615.723.022**	**30.708.750**	**3.646.431.772**
2. Tại 30/06/2012	**3.615.723.022**	**23.031.562**	**3.638.754.584**

11. Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Mua sắm TSCĐ	***111.846.510***	***136.302.967***
- Tiện khuôn Xí nghiệp Cơ điện	111.846.510	111.846.510
- Máy nối đầu săm TTC		24.456.457
Sửa chữa lớn TSCĐ	***139.844.970***	***96.567.700***
- Sửa chữa máy trục luyện 610		96.567.700
- Sửa chữa máy định hình lưu hóa số 17-X3	74.560.000	
- Sửa chữa máy thành hình 500-12-X3	39.690.000	
- Sửa chữa lò than SZL	16.763.768	
- Sửa chữa hệ thống xả nội áp máy thành hình lưu hóa_X1	5.995.202	
- Sửa chữa máy hút nước lốp ô tô	2.836.000	
Cộng	**251.691.480**	**232.870.667**

12. Đầu tư vào công ty liên doanh	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu		13.058.598
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	**11.411.041.033**	**11.424.099.631**

13. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	78.000.000	73.750.000
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	117.435.463	147.762.125
Cộng	**195.435.463**	**221.512.125**

14. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vay ngắn hạn	277.528.704.664	349.043.762.481
- Vay ngân hàng (*)	*241.202.702.331*	*323.184.824.234*
- Vay cán bộ công nhân viên	*9.326.002.333*	*4.858.938.247*
- Vay Tập đoàn Hóa chất (**)	*24.000.000.000*	*18.000.000.000*
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (***)	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.820.843.005	16.508.268.646
Cộng	**284.349.547.669**	**365.552.031.127**

(*): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2012

Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND:

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Ngày giải ngân đầu tiên	Số dư cuối kỳ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa					
Hợp đồng HMTD số 01/2011/HĐTD-NH/SRC	15%	6 tháng	07/06/2011	74.004.323.953	(i)
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Phúc Yên					
Hợp đồng HMTD số 01/2011/HĐTD-NH/SRC	15%	6 tháng	27/07/2011	26.957.342.357	(ii)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Hợp đồng HMTD số 01/2012/HĐ	12% - 13,5%	6 tháng	30/05/2011	26.571.642.369	(iii)

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Ngày giải ngân đầu tiên	Số dư cuối kỳ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân					
Hợp đồng cấp TD số 01/11/ SRC-HĐHM-VCBTX	12%	6 tháng	10/08/2011	30.505.093.946	(iv)
Ngân hàng ANZ					
Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 4/5/2011	15%	4 tháng	02/05/2011	13.088.480.170	(v)
Cộng				**171.126.882.795**	

Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD:

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối kỳ (USD)	Số dư cuối kỳ (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa					
Hợp đồng HMTD số 01/2011/HĐTD-NH/SRC	5,5% - 6%	6 tháng	1.076.902	22.429.714.854	(i)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Hợp đồng TDHM số 01/2012/HĐ	5%	6 tháng	68.500	1.426.718.000	(iii)
Ngân hàng ANZ					
Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 4/5/2011	5% - 6%	4 tháng	1.184.240	24.665.343.430	(v)
Ngân hàng TMCP Á Châu					
Hợp đồng số THL.DN.01181111	6,6% - 6,7%	6 tháng	703.389	14.650.186.092	(vi)
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
Hợp đồng HMTD số 10.01.2012/HDHMTD/TCB	7%	5 tháng	331.470	6.903.857.160	(vii)
Cộng			**3.364.501**	**70.075.819.536**	

(i): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

+ Hệ thống ép xuất 2 tầng
+ Hệ thống máy móc thiết bị
+ Tài sản gắn liền với 62.438m2 đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

(ii): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 32.175.000.000 đồng

(iii): Tài sản thế chấp gồm:

+ Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, Tỉnh Vĩnh Phúc
+ 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(iv): Biện pháp bảo đảm: Nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng- Chi nhánh Thái Bình, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 10.412.249.764 đồng.

(v): Tài sản thế chấp gồm:

+ Toàn bộ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương với 130% của hạn mức tín dụng hiện do bên thế chấp sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của bên thế chấp và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến các động sản đó.

+ Bất kỳ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc của bên thế chấp sẽ có, hình thành dù có phải bằng việc sử dụng tiện ích hay không hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp.

+ Tiền bảo hiểm đối với động sản ở trên.

(vi): Biện pháp bảo đảm: Tín chấp, tài sản bảo đảm bổ sung gồm: Toàn bộ các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng đối với bên thứ 3, ngoại trừ 3 khoản phải thu của Công ty Cổ phần Ô tô TMT-Hưng Yên, Nhà máy ô tô Xuân Kiên - Vĩnh Phúc, Đại lý Bùi Văn Thái - Yên Bái, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 105.540.000.000 đồng.

(vii): Tài sản bảo đảm là hàng hóa quản lý theo phương thức hàng tồn kho luân chuyển (bao gồm: nguyên liệu sản xuất, thành phẩm, nhận riêng kho hàng thế chấp là kho tại Chi nhánh Thái Bình) và các tài sản đảm bảo khác (bao gồm giấy tờ có giá, bất động sản, ô tô và quyền đòi nợ theo quy định của ngân hàng Techcombank).

15. Phải trả người bán	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	2.463.817.532	1.562.773.234
Công ty Điện lực Thanh Xuân	527.247.030	494.489.256
Công ty TNHH ĐTUDSX bao bì Hà Nội	484.543.510	644.050.770
Công ty TNHH 1TV VT&XNK Hoá chất	11.947.650.086	3.734.522.628
Oanh- PXNK Mành PA	1.215.252.745	
Công ty CP Kho vận & DVTM Bộ Thương mại	569.455.920	360.524.176
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	214.200.000	4.057.200.000
Công ty TNHH Sơn Tiến	402.487.142	411.915.089
Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh	3.171.000.000	1.302.000.000
Công ty TNHH LPK	855.624.000	252.252.000
Công ty TNHH TM-DV Đỗ Kim Thành	4.462.500.000	10.515.643.425
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	222.569.600	496.062.072
Công ty TNHH TM&SX Minh Đức	341.946.000	245.419.900
Công ty CP Tập Đoàn Phú Mỹ	3.802.739.600	
Công ty TNHH Thăng Long ĐTPT&TM	495.880.000	495.880.000
Công ty TNHH Đức Minh	272.046.500	
Công ty CP XNK TH Bình Phước	2.734.200.000	
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	2.448.617.794	912.277.197
Công ty CP Vận Tải &TM Xuyên Á	465.152.766	122.198.259
Công ty TNHH HYOUSUNG Việt Nam	508.346.931	
Phải trả nhà cung cấp khác	2.215.823.977	4.905.523.612
Cộng	**39.821.101.133**	**30.512.731.618**

16. Người mua trả tiền trước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Cty TNHH LEVI STRAUSS Việt Nam	299.805.000	99.798.800
XK Cty ABUADR	4.165.333.402	569.210.287
XK Diamond Rubber Products Com	196.735.153	66.998.261
XK LAVAL EXPORT	528.317.216	
XK MSY SEVEN STAR CORP	1.061.978.064	
BTL QC Phòng Không_Không Quân		620.029.896
Cty Cho thuê TC TNHH 1TV-NHTMC		1.473.877.050
Công ty TNHH 1TV cơ khí và XD nguồn điện	195.880.300	195.880.300
Cộng	**6.448.049.135**	**3.025.794.594**

Trang trước mang sang	**6.448.049.135**	**3.025.794.594**
XK DEXFIELD TRADING LLP	441.554	374.467.029
XK M/S UNION ENTERPRISE		408.593.082
XK Mr Chea Ly Veng_Cambodia		230.587.829
Các khoản ứng trước của các khách hàng khác	693.990.211	878.896.819
Cộng	**7.142.480.900**	**4.918.339.353**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế GTGT đầu ra	2.800.326.164	2.625.922.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.638.334	381.959.747
Thuế thu nhập cá nhân	1.924.861	187.525.003,0
Thuế tài nguyên	3.556.800	-
Cộng	**6.028.446.159**	**3.195.407.288**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Trích trước lãi vay	2.302.431.852	1.968.490.418
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	16.482.202	
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	1.576.454.230	378.911.000
Trích trước chi phí khuyến mại	8.834.321.904	3.100.529.485
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	48.070.015	45.603.985
Trích trước chi phí khác	10.276.250	
Cộng	**12.788.036.453**	**5.493.534.888**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Kinh phí công đoàn	324.795.922	217.523.867
Bảo hiểm xã hội	725.451.710	3.822.702
Bảo hiểm y tế	5.660.941	
Bảo hiểm thất nghiệp	68.496.244	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.374.440.412	
Phải trả, phải nộp khác *(i)*	8.641.595.898	769.174.751
Cộng	**11.140.441.127**	**990.521.320**

(i) : Chi tiết các khoản phải trả khác:	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Cổ tức phải trả	*8.306.039.700*	*211.199.700*
Phải trả các đối tượng khác	*335.556.198*	*557.975.051*
Cộng	***8.641.595.898***	***769.174.751***

20. Vay và nợ dài hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vay dài hạn	7.600.000.000	8.093.307.684
- Vay ngân hàng (i)	*7.600.000.000*	*8.093.307.684*

Nợ dài hạn	18.128.044.833	16.413.217.571
- Thuê tài chính (ii)	*18.128.044.833*	*16.413.217.571*
Cộng	**25.728.044.833**	**24.506.525.255**

(i) : Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2011/HĐTDTH ngày 9/3/2011 của Ngân hàng Công thương Đống Đa, lãi suất 20,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Mục đích vay: thực hiện dự án xây dựng nhà sản xuất săm các loại và hệ thống đường ống, điện động lực ngoài nhà tại Chi nhánh cao su Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng của hợp đồng là 10.628.653.000 đồng.

(ii) : Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 30/6/2012:

HĐ 70/2010	*855.760.678*
HĐ 01-92/2011	*859.066.584*
HĐ 165/2007	*395.288.503*
HĐ 186-2008	*5.398.808.562*
HĐ 187-2008	*3.559.581.487*
HĐ 213/2009	*39.958.320*
HĐ 225/2009	*11.526.393*
HĐ 226/2009	*69.666.336*
HĐ 227/2009	*246.550*
HĐ 246/2009	*3.883.600*
HĐ 88/2010	*62.475.000*
HĐ 68/2010	*58.216.350*
HĐ 65/2010	*402.571.600*
HĐ 01/2010	*239.923.369*
HĐ 59/2010	*930.892.285*
HĐ 82/2010	*397.927.147*
HĐ 89/2010	*554.081.820*
HĐ 19/2011	*199.892.200*
HĐ 43/2011	*241.385.609*
HĐ 171/2010	*2.919.018.608*
HĐ 21/2011	*927.873.832*
Cộng	***18.128.044.833***

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012			Năm 2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	8.230.264.474	2.850.556.175	5.379.708.299	15.988.142.191	5.874.421.381	10.113.720.810
Trên 5 năm				1.502.943.906	117.294.706	1.385.649.200

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (***chi tiết xem trang 34***)

b) Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vốn góp Nhà nước	82.620.000.000	82.620.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.380.000.000	79.380.000.000
Cộng	**162.000.000.000**	**162.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*162.000.000.000*	*162.000.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	*162.000.000.000*	*162.000.000.000*
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ (*)	8.100.000.000	24.300.000.000

(*) Chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2012 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 8.100.000.000 đồng.

d) Cổ phiếu	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*16.200.000*	*16.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông	*16.200.000*	*16.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND)	***10.000***	***10.000***

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Quỹ đầu tư phát triển	30.327.559.358	30.219.597.614
Quỹ dự phòng tài chính	6.347.734.245	6.239.772.501

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Doanh thu bán hàng hoá	575.523.863.236	595.594.924.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.724.996.666	4.403.948.893
Doanh thu bán vật tư	207.629.239	1.384.380.203
Cộng	**580.456.489.141**	**601.383.253.625**

23. Các khoản giảm trừ doanh thu	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	4.436.364	-
Hàng bán bị trả lại	4.519.722.308	436.711.845
Cộng	**4.524.158.672**	**436.711.845**

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Doanh thu bán hàng hoá	570.999.704.564	595.158.212.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.724.996.666	4.403.948.893
Doanh thu bán vật tư	207.629.239	1.384.380.203
Cộng	**575.932.330.469**	**600.946.541.780**

25. Giá vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Giá vốn bán hàng	490.280.041.390	557.412.749.611
Giá vốn của vật tư đã bán	167.093.459	1.124.262.679
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.430.970.795
Cộng	**490.447.134.849**	**559.967.983.085**

26. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Lãi tiền gửi ngân hàng	103.920.821	459.862.142
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.939.656	646.523.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	286.941.402	280.412.224
Cộng	**398.801.879**	**1.386.797.787**

27. Chi phí hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí lãi vay	24.943.651.470	20.265.536.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.511.814.172	2.623.982.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		149.432.846
Cộng	**26.455.465.642**	**23.038.951.855**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	26.314.007.364	(7.344.019.926)
b. Lợi nhuận được chia	-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (d= a-b+e)	26.314.007.364	(7.344.019.926)
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành (e = d x 25%),	6.578.501.841	-
Cộng	**6.578.501.841**	

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.083.261.243	579.606.975.289
Chi phí nhân công	43.138.893.283	31.198.489.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.977.576.409	22.652.315.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.314.134.656	13.436.688.611
Chi phí khác bằng tiền	56.522.442.337	49.459.444.408
Cộng	**548.036.307.928**	**696.353.913.244**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Cách tính**	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.735.505.523	(7.344.019.926)
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	c = a + b	19.735.505.523	(7.344.019.926)
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		16.200.000	16.200.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	e = c/d	1.218	

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2012		**01/01/2012**	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.774.089.228		15.252.494.850	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.517.372.828	(3.365.721.735)	76.258.076.166	(3.268.091.902)
Cộng	**135.291.462.056**	**(3.365.721.735)**	**91.510.571.016**	**(3.268.091.902)**

Nợ phải trả tài chính	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vay và nợ	310.077.592.502	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	50.961.542.260	31.503.252.938
Chi phí phải trả	12.788.036.453	5.493.534.888
Cộng	**373.827.171.215**	**427.055.344.208**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/6/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:
Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.
Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2012	**Từ 1 năm trở xuống**	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Cộng**
Vay và nợ	284.349.547.669	25.728.044.833	310.077.592.502
Phải trả người bán, phải trả khác	50.961.542.260		50.961.542.260
Chi phí phải trả	12.788.036.453		12.788.036.453
Cộng	**348.099.126.382**	**25.728.044.833**	**373.827.171.215**

Tại ngày 30/06/2012	**Từ 1 năm trở xuống**	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Cộng**
Vay và nợ	365.552.031.127	24.506.525.255	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	31.503.252.938		31.503.252.938
Chi phí phải trả	5.493.534.888		5.493.534.888
Cộng	**402.548.818.953**	**24.506.525.255**	**427.055.344.208**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		VND
Công ty TNHH một thành viên DAP Việt Nam	Cung cấp băng tải	431.200.000
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	437.800.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.090.815.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	349.800.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	89.540.000

Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	92.806.265.494
Vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay ngắn hạn	39.000.000.000

c. Tại ngày 30/06/2012, công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số tiền VND
Công nợ phải thu	
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	178.200.000
Công nợ phải trả	
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	11.947.650.086
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	225.000
Các khoản vay	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	24.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận				
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	384.243.901.136	111.992.425.674	79.696.003.659	575.932.330.469
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của	336.098.797.557	97.959.966.295	69.710.230.717	503.768.994.569
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	13.456.144.047	3.921.952.196	2.790.938.001	20.169.034.244
5. Kết quả bộ phận	***34.688.959.533***	***10.110.507.182***	***7.194.834.941***	***51.994.301.656***
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.644.687.910	770.825.544	548.534.555	3.964.048.009
7. Tổng tài sản bộ phận	417.525.200.007	121.692.653.522	86.598.875.790	625.816.729.319
8. Nợ phải trả bộ phận	266.687.110.219	77.729.109.769	55.313.556.959	399.729.776.947

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thúy Lan	**Đào Thị Hoa**	**Mai Chiến Thắng**

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư tại 01/01/2012	**103.632.362.095**	**381.217.512.540**	**36.579.808.845**	**1.922.357.160**	**523.352.040.640**
2. Số tăng trong kỳ	35.403.774	3.247.969.247	-	76.212.045	3.359.585.066
Trong đó:					
- Mua sắm mới	-	*801.224.120*	-	*76.212.045*	*877.436.165*
- Tăng khác	*35.403.774*	*2.446.745.127*	-	-	*2.482.148.901*
3. Số giảm trong kỳ	-	3.702.089.468	*57300850,0*	-	3.759.390.318
Trong đó:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	*3.702.089.468*	-	-	*3.702.089.468*
- Giảm khác	-	-	*57.300.850*	-	*57.300.850*
4. Số dư tại 30/06/2012	**103.667.765.869**	**380.763.392.319**	**36.522.507.995**	**1.998.569.205**	**522.952.235.388**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư tại 01/01/2012	**60.061.186.896**	**313.690.851.539**	**27.444.397.021**	**1.651.771.694**	**402.848.207.150**
2. Tăng trong kỳ	2.485.840.461	14.032.899.885	1.704.538.708	82.393.984	18.305.673.038
- Trích khấu hao trong kỳ	*2.450.436.687*	*12.312.548.881*	*1.704.538.708*	*82.393.984*	*16.549.918.260*
- Tăng khác	*35.403.774*	*1.720.351.004*	-	-	*1.755.754.778*
3. Giảm trong kỳ	-	3.702.089.468	20.532.805	-	3.722.622.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	*3.702.089.468*	-	-	*3.702.089.468*
- Giảm khác	-	-	*20.532.805*	-	*20.532.805*
4. Số dư tại 30/06/2012	**62.547.027.357**	**324.021.661.956**	**29.128.402.924**	**1.734.165.678**	**417.431.257.915**
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định					
1. Tại 01/01/2012	**43.571.175.199**	**67.526.661.001**	**9.135.411.824**	**270.585.466**	**120.503.833.490**
2. Tại 30/06/2012	**41.120.738.512**	**56.741.730.363**	**7.394.105.071**	**264.403.527**	**105.520.977.473**

Giá trị còn lại 30/06/2012 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 39.444.452.800 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 30/06/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 133.713.906.616 đồng.

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**162.000.000.000**	**3.605**	**1.001.031.559**	**(78.669.739)**	**29.645.153.027**	**5.665.327.914**	**39.213.386.608**	**237.446.232.974**
Tăng vốn trong năm trước					574.444.587	574.444.587		1.148.889.174
Lãi trong năm trước							2.266.234.887	2.266.234.887
Tăng khác				79.667.289				79.667.289
Giảm vốn trong năm trước							24.300.000.000	24.300.000.000
Giảm khác				1.078.887.076			2.281.601.617	3.360.488.693
Số dư cuối năm trước	**162.000.000.000**	**3.605**	**1.001.031.559**	**(1.077.889.526)**	**30.219.597.614**	**6.239.772.501**	**14.898.019.878**	**213.280.535.631**
Số dư đầu năm nay	**162.000.000.000**	**3.605**	**1.001.031.559**	**(1.077.889.526)**	**30.219.597.614**	**6.239.772.501**	**14.898.019.878**	**213.280.535.631**
Tăng vốn trong kỳ này					107.961.744	107.961.744		215.923.488
Lãi trong kỳ này (*)							19.735.505.523	19.735.505.523
Tăng khác				1.085.828.526				1.085.828.526
Giảm vốn trong kỳ này							323.885.232	323.885.232
Giảm khác (**)				7.939.000			8.100.000.000	8.107.939.000
Số dư cuối năm nay	**162.000.000.000**	**3.605**	**1.001.031.559**	-	**30.327.559.358**	**6.347.734.245**	**26.209.640.169**	**225.885.968.936**

(*): Số liệu lấy theo chỉ tiêu số 60-"Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

(**): Chi tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế là số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2012